

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

0100
C
TRÁCH
HÃN
HOA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên	
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Martin Skryja	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 13 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	
Ông: My Duy Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 02 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.166.459.103.119	1.501.118.024.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	110.745.946.636	127.800.831.111
111	1. Tiền		97.745.946.636	108.800.831.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	19.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		686.100.749.265	950.130.709.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	656.849.606.146	912.852.278.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24.383.884.172	33.168.634.699
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.800.879.666	6.031.346.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.162.691.515)	(2.660.436.347)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		229.070.796	738.886.173
140	IV. Hàng tồn kho	09	363.073.421.374	417.021.342.583
141	1. Hàng tồn kho		367.501.999.840	419.386.666.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.428.578.466)	(2.365.323.891)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.538.985.844	5.960.140.646
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.422.851.969	2.356.958.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.584.374.414	2.406.603.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	531.759.461	1.196.578.323
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		307.960.406.521	307.856.421.151
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.014.699.660	1.292.244.960
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.014.699.660	1.292.244.960
220	II. Tài sản cố định		247.910.593.685	242.027.577.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	224.509.185.996	218.338.211.712
222	- Nguyên giá		374.972.319.544	351.429.640.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.463.133.548)	(133.091.428.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.401.407.689	23.689.365.965
228	- Nguyên giá		25.605.819.026	25.452.872.526
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.204.411.337)	(1.763.506.561)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	22.541.574.038	24.024.332.023
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.541.574.038	24.024.332.023
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	247.894	1.300.247.894
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	1.300.247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.493.291.244	39.212.018.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.557.607.213	24.748.704.509
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	1.188.619.044	216.594.395
269	3. Lợi thế thương mại	14	12.747.064.987	14.246.719.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.474.419.509.640	1.808.974.445.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2020	01/01/2020
số			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		676.349.730.852	1.059.910.543.402
310	I. Nợ ngắn hạn		675.851.030.852	1.058.450.689.507
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	484.347.223.806	769.534.894.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	33.787.522.921	23.361.765.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.980.399.746	25.596.606.289
314	4. Phải trả người lao động		22.249.090.481	13.866.838.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.724.170.856	5.611.268.322
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	252.503.795	266.479.288
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	32.510.661.563	66.110.937.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	80.441.753.929	153.196.299.953
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		557.703.755	905.598.968
330	II. Nợ dài hạn		498.700.000	1.459.853.895
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	53.700.000	653.700.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	445.000.000	425.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	-	381.153.895
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		798.069.778.788	749.063.901.761
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	798.069.778.788	749.063.901.761
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.471.789.361	23.471.789.361
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.806.871.996	2.806.871.996
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.103.171.213	102.601.429.746
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.444.765.065	62.100.503.326
421b	LNST chưa phân phối năm nay		40.658.406.148	40.500.926.420
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		188.687.946.218	180.183.810.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.474.419.509.640	1.808.974.445.162

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.375.208.138.255	1.973.941.400.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	33.486.166.902	28.410.417.831
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.341.721.971.353	1.945.530.983.024
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.062.041.843.650	1.633.104.299.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.680.127.703	312.426.683.817
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.308.043.556	5.325.800.826
22	7. Chi phí tài chính	29	10.251.844.355	23.606.921.657
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.658.491.148	8.403.701.525
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.670.265.463
25	9. Chi phí bán hàng	30	150.001.991.350	178.924.874.819
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	56.292.895.535	43.875.568.924
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.441.440.019	73.015.384.706
31	12. Thu nhập khác	32	5.784.196.267	1.544.851.258
32	13. Chi phí khác	33	9.487.645.551	1.530.774.690
40	14. Lợi nhuận khác		(3.703.449.284)	14.076.568
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.737.990.735	73.029.461.274
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.201.882.783	19.338.526.147
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(1.614.013.978)	164.559.500
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>54.150.121.930</u>	<u>53.526.375.627</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.658.406.148	40.500.926.420
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.491.715.782	13.025.449.207
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	924	920

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.737.990.735	73.029.461.274
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38.331.288.869	42.291.413.112
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.496.767.486	21.066.387.973
03	- Các khoản dự phòng		4.565.509.743	3.127.804.360
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.801.420)	(181.319.150)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.641.321.912	9.874.838.404
06	- Chi phí lãi vay		5.658.491.148	8.403.701.525
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.069.279.604	115.320.874.386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		260.467.554.915	(57.365.304.298)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51.884.666.634	(17.283.368.254)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(300.609.471.727)	166.211.027.895
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.560.293.966	(9.637.209.093)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.723.188.449)	(8.570.315.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.680.057.838)	(17.068.477.385)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.895.213)	(52.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.621.181.892	171.555.027.412
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.005.574.476)	(24.090.960.140)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		909.090.909	55.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.210.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.000.000	11.210.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(27.429.340.231)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.384.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		887.683.215	918.732.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.619.800.352)	(50.546.567.468)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		492.543.122.656	502.863.354.805
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(565.277.668.680)	(559.594.779.839)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.324.878.580)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.059.424.604)	(56.731.425.034)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.058.043.064)	64.277.034.910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.800.831.111	63.521.180.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.158.589	2.615.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>110.745.946.636</u>	<u>127.800.831.111</u>

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 440.000.000.000 đồng; tương đương 44.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 6 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 194 người.)

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 673 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 596 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất trong tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quảng cáo: Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông, sang tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, quảng cáo ngoài trời, quảng cáo trên không, phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo, cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn, thiết kế vị trí và trình bày trên trang web; Thực hiện những chiến dịch và dịch vụ quảng cáo nhằm mục đích thu hút và duy trì khách hàng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Megram đã mua 3.128.858 Cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Megram với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tăng từ 20,06% lên 51%. Do việc hợp nhất số liệu tài chính năm 2019 của Công ty Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chỉ được thực hiện bắt đầu từ ngày 21/05/2019 đến 31/12/2019 và số liệu tài chính cả năm 2020 của Công ty Cổ phần - Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng được hợp nhất toàn bộ vào Báo cáo Công ty Cổ phần Megram nên các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 tăng mạnh so với năm trước.

Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con của Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con. Qua đó, toàn bộ nhân viên bán hàng được chuyển sang Công ty TNHH Thương mại Elmich dẫn đến số lượng nhân viên tại Công ty mẹ giảm mạnh.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich (*)	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	99%	99%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng
Công ty TNHH Thương mại Elmich (**)	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(*) Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 03 năm 2020 về việc thông qua chuyển đổi loại hình công ty đối với Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Elmich. Thông qua việc chuyển đổi loại hình Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich, Công ty Cổ phần Megram chuyển nhượng một phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich (nay là Công ty Cổ phần Elmich) cho ông Đỗ Xuân Hiếu và ông Đỗ Xuân Chiêu với tổng giá trị vốn chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Megram là 99% vốn điều lệ.

(**) Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Megram sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Elmich.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Công ty thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, chi phí hoa hồng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, trong năm, Các công ty con của Công ty có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng, do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.082.543.722	702.887.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.659.703.097	108.097.943.543
Tiền đang chuyển	3.699.817	-
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	19.000.000.000
	<u>110.745.946.636</u>	<u>127.800.831.111</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 13.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,8% - 4,5%/năm. Giá trị khoản tiền gửi sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 0015/TDN/19LD ngày 12/06/2019 và số 0016/TDN/20LD ngày 17/08/2020 là 8.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020(Đã điều chỉnh)		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (*)	204.753	133.200	-	204.753	223.200	-
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (*)	16.843	16.900	-	16.843	19.600	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	26.298	33.200	-	26.298	41.800	-
- Công ty Cổ phần Dược Danapha (**)	-	-	-	1.300.000.000	-	-
	247.894	183.300	-	1.300.247.894	284.600	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

(**) Ngày 20/07/2020, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (Công ty con của Công ty) đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 40.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Danapha với giá chuyển nhượng là 30.000 đồng/ cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20B/2020/NQ-HĐQT ngày 25/06/2020.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	29.618.468.294	-	19.480.588.485	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.999.900	-	49.489.607.640	-
- Bệnh viện Đà Nẵng	34.157.389.575	-	30.604.191.419	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	22.073.580.744	-	36.730.148.700	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	14.920.516.349	-	30.065.081.379	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	27.696.297.437	-	50.867.398.866	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	66.438.864.021	-	73.687.854.955	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	-	-	42.086.957.696	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	7.697.759.898	-	20.489.436.211	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phương	-	-	21.427.485.123	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	-	-	20.792.729.216	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 35	-	-	21.327.318.920	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	454.202.729.928	(5.162.691.515)	495.803.480.250	(2.660.436.347)
	656.849.606.146	(5.162.691.515)	912.852.278.860	(2.660.436.347)

Tại ngày 31/12/2020, toàn bộ giá trị các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng số tiền là 511.778.227.349 đồng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đông Á	-	-	2.358.300.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	-	-	7.352.367.157	-
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	-	-	4.665.600.000	-
- Inbiotech L.T.D	-	-	2.988.978.221	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	3.740.931.680	-	-	-
- Curedmed Healthcare Pvt., Ltd	2.191.562.686	-	-	-
- Jkt Foods Europe Dmcc	2.302.064.179	-	-	-
- Household S.R.O	4.767.864.426	-	1.825.163.375	-
- Các khoản trả trước người bán khác	11.381.461.201	-	13.978.225.346	-
	24.383.884.172	-	33.168.634.699	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi	-	-	6.403.403	-
- Ký cược, ký quỹ	5.413.194.095	-	3.044.758.222	-
- Phải thu về tạm ứng	1.084.485.766	-	792.634.403	-
- Phải thu Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu đề nghị cơ quan Thuế hoàn	2.356.888.953	-	1.244.522.691	-
- Phải thu khác	946.310.852	-	943.027.568	-
	9.800.879.666	-	6.031.346.287	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.014.699.660	-	1.292.244.960	-
	1.014.699.660	-	1.292.244.960	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng</i>	11.004.147.212	5.896.103.668	3.104.139.311	443.702.964
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu	1.763.910.891	1.234.737.624	-	-
- Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	8.296.385.643	4.645.729.776	1.742.610.262	-
- Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Kon Tum	-	-	381.327.905	381.327.905
- Các đối tượng khác	26.024.593	15.636.269	62.375.059	62.375.059
+ <i>Tại Công ty TNHH Elmich Việt Nam</i>	182.159.903	127.511.932	175.410.696	175.410.696
- Công ty Cổ phần Leffair	182.159.903	127.511.932	175.410.696	175.410.696
	11.186.307.115	6.023.615.600	3.279.550.007	619.113.660

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	29.685.280.101	-	42.234.067.179	-
- Nguyên liệu, vật liệu	75.147.773.204	(1.779.713.959)	61.019.600.311	(946.325.852)
- Công cụ, dụng cụ	3.706.409.072	-	4.539.363.562	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.637.981.791	(348.407.061)	33.111.080.014	-
- Thành phẩm	69.224.553.365	(1.808.282.195)	64.566.644.682	(874.732.799)
- Hàng hóa	155.815.350.827	(492.175.251)	201.104.667.478	(544.265.240)
- Hàng gửi bán	1.284.651.480	-	12.811.243.248	-
	367.501.999.840	(4.428.578.466)	419.386.666.474	(2.365.323.891)

Tại ngày 31/12/2020, toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là 64,98 tỷ được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Mua sắm	4.290.873.400	317.968.000
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite (*)	4.240.873.400	-
+ Nâng cấp web shop.elmich.vn	50.000.000	-
+ Nâng cấp phần mềm điều hành	-	317.968.000
- Xây dựng cơ bản	18.250.700.638	23.706.364.023
+ Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận (**)	17.966.420.638	14.394.803.563
+ Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú	-	8.605.005.090
+ Dự án Xây dựng nhà xưởng N3	-	565.075.370
+ Dự án khác	284.280.000	141.480.000
	22.541.574.038	24.024.332.023

(*) Đến 31/12/2020, Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite đang trong quá trình chạy thử và chuẩn bị đưa vào sử dụng chính thức.

(**) Dự án Xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (công ty con):

- Tên dự án: Phát triển Vùng nguyên liệu Nho rượu;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận;
- Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu Nho rượu chất lượng cao để sản xuất ra các dòng rượu vang chất lượng cao của Việt Nam, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, xây dựng mô hình mẫu làm cơ sở để mở rộng và chuyển giao cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu nho rượu ổn định, lâu dài;
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế: 408 tấn nho/năm;
- Địa điểm thực hiện: Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận;
- Diện tích sử dụng đất: 17 ha;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 19 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư ngày 26/10/2016;
- Đến thời điểm 31/12/2020, Công trình Vườn nho nguyên liệu đã hoàn thành việc vun trồng, cây nho đang trong quá trình chờ ra trái để thử nghiệm chất lượng trước khi đưa vào khai thác.

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	142.515.335.472	182.628.905.094	16.178.768.425	7.381.422.791	2.725.208.647	351.429.640.429
- Mua trong năm	-	4.558.939.612	223.594.000	277.654.545	-	5.060.188.157
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.433.776.682	-	-	-	-	28.433.776.682
- Thanh lý, nhượng bán	(1.102.748.555)	(8.797.920.369)	-	(50.616.800)	-	(9.951.285.724)
Số dư cuối năm	169.846.363.599	178.389.924.337	16.402.362.425	7.608.460.536	2.725.208.647	374.972.319.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.918.610.532	74.559.293.590	11.188.348.908	3.676.020.875	749.154.812	133.091.428.717
- Khấu hao trong năm	7.585.579.795	12.729.235.096	961.419.625	449.189.436	265.873.970	21.991.297.922
- Thanh lý, nhượng bán	(353.987.168)	(4.214.989.123)	-	(50.616.800)	-	(4.619.593.091)
Số dư cuối năm	50.150.203.160	83.073.539.563	12.149.768.533	4.074.593.511	1.015.028.782	150.463.133.548
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	99.596.724.940	108.069.611.504	4.990.419.517	3.705.401.916	1.976.053.835	218.338.211.712
Tại ngày cuối năm	119.696.160.439	95.316.384.774	4.252.593.892	3.533.867.025	1.710.179.865	224.509.185.996

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.549.923.564 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.772.482.084 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	3.342.628.985	25.452.872.526
- Mua trong năm	-	152.946.500	152.946.500
Số dư cuối năm	22.110.243.541	3.495.575.485	25.605.819.026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.327.900	1.725.178.661	1.763.506.561
- Khấu hao trong năm	3.503.820	437.400.956	440.904.776
Số dư cuối năm	41.831.720	2.162.579.617	2.204.411.337
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.071.915.641	1.617.450.324	23.689.365.965
Tại ngày cuối năm	22.068.411.821	1.332.995.868	23.401.407.689

(*) Chi tiết các lô đất tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m ²	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	136 m ²	1.189.093.722
+ Thửa đất tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	1.193 m ²	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m ²	612.620.350
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m ²	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.2935 m ²	4.285.392.000
+ Các lô đất khác		332 m ²	12.898.667.225
Tổng cộng			22.110.243.541

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.177.308.500 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng	657.185.187	1.209.742.627
- Chi phí thuê quảng cáo, quày kệ,...	-	247.933.226
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	499.194.663	417.293.378
- Các khoản khác	1.266.472.119	481.989.490
	2.422.851.969	2.356.958.721
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.582.178.362	4.823.514.372
- Tiền thuê đất trả trước tại Công ty Cổ phần Elmich (1)	6.168.470.599	6.508.019.443
- Chi phí đền bù giải phóng đất trồng nho (2)	3.296.584.000	3.296.584.000
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (3)	7.568.259.335	7.793.620.573
- Các khoản khác	942.114.917	2.326.966.121
	22.557.607.213	24.748.704.509

(1) Tiền thuê đất thanh toán một lần tại Cụm công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, thời hạn thuê 50 năm tính từ thời điểm có quyết định cho thuê đất theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam ngày 30/11/2012.

(2) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị là 3.296.584.000 đồng. Chi phí sẽ được phân bổ sau khi Công trình Vườn nho nguyên liệu chính thức đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của Dự án. (Chi tiết Thuyết minh số 10).

(3) Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2020, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 7 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2020 là 225.361.238 đồng.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	14.996.547.046	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	14.996.547.046
- Số dư cuối năm	14.996.547.046	14.996.547.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	749.827.353	-
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	1.499.654.706	-
- Số dư cuối năm	2.249.482.059	-
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	14.246.719.693	-
- Số dư cuối năm	12.747.064.987	14.996.547.046

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.776.299.953	152.776.299.953	492.143.122.656	564.857.668.680	80.061.753.929	80.061.753.929
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.029.070.691	7.029.070.691	83.854.087.054	90.883.157.745	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	5.784.932.785	5.784.932.785	50.263.255.242	45.724.363.294	10.323.824.733	10.323.824.733
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.989.567.691	6.989.567.691	65.759.802.339	67.095.477.906	5.653.892.124	5.653.892.124
+ Vay cá nhân	17.737.078.188	17.737.078.188	15.085.200.931	15.967.877.374	16.854.401.745	16.854.401.745
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	95.748.194.465	95.748.194.465	201.380.655.294	253.687.614.432	43.441.235.327	43.441.235.327
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	19.487.456.133	19.487.456.133	75.800.121.796	91.499.177.929	3.788.400.000	3.788.400.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	420.000.000	420.000.000	380.000.000	420.000.000	380.000.000	380.000.000
+ Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng	420.000.000	420.000.000	380.000.000	420.000.000	380.000.000	380.000.000
153.196.299.953	153.196.299.953	492.523.122.656	565.277.668.680	80.441.753.929	80.441.753.929	80.441.753.929
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	845.000.000	845.000.000	400.000.000	420.000.000	825.000.000	825.000.000
+ Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	845.000.000	845.000.000	400.000.000	420.000.000	825.000.000	825.000.000
845.000.000	845.000.000	400.000.000	420.000.000	825.000.000	825.000.000	825.000.000
(420.000.000)	(420.000.000)	(380.000.000)	(420.000.000)	(380.000.000)	(380.000.000)	(380.000.000)
425.000.000	425.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
-	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp	-	7.029.070.691
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	10.323.824.733	5.784.932.785
-	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Tin chấp	5.653.892.124	6.989.567.691
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	43.441.235.327	95.748.194.465
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	3.788.400.000	19.487.456.133
-	Vay cá nhân	Bổ sung vốn kinh doanh	Dưới 12 tháng	6,0%	Tin chấp	16.854.401.745	17.737.078.188
						80.061.753.929	152.776.299.953

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các cá nhân khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ, và theo đúng quy định.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất	0,0%	2021 - 2025	Tín chấp	825.000.000	845.000.000
					<u>825.000.000</u>	<u>845.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(380.000.000)	(420.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>445.000.000</u>	<u>425.000.000</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Y.U.S	38.306.385.265	38.306.385.265	32.350.769.812	32.350.769.812
- Inbiotech L.T.D	18.732.184.852	18.732.184.852	-	-
- Europe Morava Tech S.R.O	6.483.519.558	6.483.519.558	10.990.635.675	10.990.635.675
- Mi Pharma Private Limited	31.721.787.127	31.721.787.127	85.222.855.058	85.222.855.058
- Growena Impex Company	7.062.887.107	7.062.887.107	73.911.588.711	73.911.588.711
- Meyer Pharmaceutical	-	-	38.329.687.237	38.329.687.237
- Daewoo Pharm Co., Ltd	-	-	28.302.141.626	28.302.141.626
- Pharmatex Italia S.R.L	32.499.524.929	32.499.524.929	8.194.060.226	8.194.060.226
- Ying Yuan Chemical	-	-	21.327.413.195	21.327.413.195
- Micro Lab Ltd	19.934.554.224	19.934.554.224	19.299.395.317	19.299.395.317
- Phải trả các đối tượng khác	329.606.380.744	329.606.380.744	451.606.347.778	451.606.347.778
	484.347.223.806	484.347.223.806	769.534.894.635	769.534.894.635

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công Đoàn Công ty TNHH Youngone Nam Định	-	2.237.235.000
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	6.636.139.560	14.328.645
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.374.350.630	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Gia Định	-	6.795.326.132
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	3.803.729.444	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	339.593.458	1.482.624.456
- Công ty TNHH Dược phẩm S	2.789.393.250	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.844.316.579	12.832.251.615
	33.787.522.921	23.361.765.848

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	225.255.435	7.618.569.289	102.640.354.843	106.158.399.528	40.845.418	3.916.114.587
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	6.856.228.438	15.808.258.740	18.039.218.173	-	4.625.269.005
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	81.676.407.488	81.676.407.488	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.010.758	10.023.268.465	14.236.945.346	16.680.057.838	176.670.488	6.945.815.703
- Thuế thu nhập cá nhân	37.748.797	1.079.857.785	1.953.110.535	2.716.678.222	180.497.379	459.038.680
- Thuế tài nguyên	-	3.740.100	14.847.000	17.341.800	-	1.245.300
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79.458.511	-	1.023.018.462	1.077.306.127	133.746.176	-
- Các loại thuế khác	43.104.822	12.726.350	1.602.226.967	1.541.147.886	-	30.700.609
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	150.777.420	150.777.420	-	-
	1.196.578.323	25.596.606.289	219.105.946.801	228.057.334.482	531.759.461	15.980.399.746

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33/01
CÓ
CHỨNG
NG
A
NK

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	315.682.134	380.379.435
- Trích trước chi phí thuê kho, quây, kệ	748.837.480	195.195.622
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	145.652.646	161.647.380
- Trích trước chi phí quảng cáo	-	332.537.239
- Trích trước chi phí chiết khấu doanh số, hỗ trợ bán hàng, quà tặng khách hàng	3.646.681.849	3.468.487.276
- Chi phí phải trả khác	867.316.747	1.073.021.370
	5.724.170.856	5.611.268.322

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	411.421.144	-
- Kinh phí công đoàn	793.630.859	799.611.204
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.000	7.190.647.380
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31.305.209.560	58.120.679.385
<i>Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)</i>	25.235.924.775	54.618.848.376
<i>Phải trả Ông Đỗ Trường Khánh (*)</i>	-	551.693.922
<i>Phải trả Ông Lê Quốc Vương (*)</i>	3.369.113.839	847.902.285
<i>Phải trả khác</i>	2.700.170.946	2.102.234.802
	32.510.661.563	66.110.937.969
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.700.000	653.700.000
	53.700.000	653.700.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	25.235.924.775	55.170.542.298

(*) Khoản mượn tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	252.503.795	266.479.288
	252.503.795	266.479.288

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	62.131.794.584	92.274.918.123	620.685.374.064
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.500.926.420	13.025.449.207	53.526.375.627
Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	82.065.311.327	82.065.311.327
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.181.868.000)	(7.181.868.000)
Giảm khác	-	-	-	(31.291.258)	-	(31.291.258)
Số dư cuối năm trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	102.601.429.746	180.183.810.657	749.063.901.761
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	102.601.429.746	180.183.810.657	749.063.901.761
Lãi trong năm nay	-	-	-	40.658.406.148	13.491.715.782	54.150.121.930
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	2.147.050.979	2.147.050.979
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.134.631.200)	(7.134.631.200)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	(147.050.980)	-	(147.050.980)
Giảm khác	-	-	-	(9.613.701)	-	(9.613.701)
Số dư cuối năm nay	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	143.103.171.213	188.687.946.218	798.069.778.788

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
	2.806.871.996	2.806.871.996

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và Cam kết hoạt động

Công ty Cổ phần Megram thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà TCT 319 số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 16/06/2020.
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2020.

Công ty Cổ phần Elmich thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 25/HĐTĐ với UBND Tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 04 năm 2013 tại Xã An Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2062, Diện tích khu đất thuê là 47.728 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Thương mại Elmich thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại số nhà 642 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 01/07/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại tầng 1 và tầng 2, số nhà 316 Phố Huế, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 15/04/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại số nhà 131 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 05/06/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại tầng 1 và tầng 2, số 7 đường Khúc Thừa Dụ, tổ 18, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 03/04/2020;

Công ty TNHH Elmich Việt Nam thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng làm việc tầng 5 và cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm ở tầng trệt tại Tòa nhà số 1039, Đường Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê 5 năm kể từ ngày 20/11/2018;
- Thuê một phần mặt bằng tầng trệt để bán sản phẩm tại Căn nhà số 141 Phan Đình Phùng, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian 03 năm, kể từ ngày 14/03/2019;
- Thuê kho chứa hàng hóa tại nhà xưởng 2 Lô A44/IIa - A45/IIa - A46/IIa, đường P4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian thuê là 3 năm, kể từ tháng 4/2018;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Lô 31, 32 đường Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt;
- Lô 2,4,6 điểm Công nghiệp Phát Chi - Xuân Trường;
- Lô đất tại xã Tràm Hành, thành phố Đà Lạt;
- Lô đất tại quốc lộ 20 thị trấn Madaguoi, tỉnh Lâm Đồng.
- Lô đất tại Thôn Lương Can 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Bình Thuận.

Các khu đất trên sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, tổng diện tích đất thuê là 246.024,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng: Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	531.358,45	8.640,28
Euro	EUR	1.172,06	1.173,88
Bath Thái	THB	17.000,00	17.000,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	521.547.363.165	657.308.633.232
Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	294.071.818.312	329.848.584.495
Doanh thu bán hàng dược phẩm, thiết bị y tế	1.559.588.956.778	986.784.183.128
	2.375.208.138.255	1.973.941.400.855

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	16.216.524.185	16.048.397.123
- Hàng bán bị trả lại	17.252.490.445	12.287.195.758
- Giảm giá hàng bán	17.152.272	74.824.950
	33.486.166.902	28.410.417.831

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	496.180.435.336	633.056.144.374
- Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	290.740.854.627	327.528.119.096
- Doanh thu bán hàng dược phẩm, thiết bị y tế	1.554.800.681.390	984.946.719.554
	2.341.721.971.353	1.945.530.983.024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND (Đã điều chỉnh)
Giá vốn của các sản phẩm đồ gia dụng	313.703.489.582	400.398.321.911
Giá vốn của các sản phẩm rượu, hạt điều	262.140.952.422	291.077.970.401
Giá vốn của các sản phẩm dược, thiết bị y tế	1.484.134.147.071	940.235.093.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.063.254.575	1.392.913.257
	2.062.041.843.650	1.633.104.299.208

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	841.269.812	918.720.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.010.000	12.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.073.394.550	3.063.196.847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	133.694.517	183.321.140
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.478.573.737	1.160.549.936
Doanh thu hoạt động tài chính khác	741.100.940	-
	7.308.043.556	5.325.800.826

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền vay	5.658.491.148	8.403.701.525
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.101.635.293	2.017.666.667
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	100.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.288.824.817	664.714.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	102.893.097	2.001.990
Lỗ phát sinh khi đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	12.518.836.770
	10.251.844.355	23.606.921.657

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.618.573.114	3.204.463.769
Chi phí nhân công	64.322.101.828	63.658.323.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.878.535	1.450.905.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.416.197.920	87.614.336.453
Chi phí khác bằng tiền	17.745.239.953	22.996.846.049
	150.001.991.350	178.924.874.819

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.176.444	464.764.447
Chi phí nhân công	29.393.010.869	24.210.823.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.295.481	1.565.465.697
Chi phí dự phòng	2.502.255.168	1.734.891.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.006.754.757	8.725.400.568
Chi phí khác bằng tiền	8.143.402.816	7.174.223.221
	56.292.895.535	43.875.568.924

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	55.000.000
Nhà cung cấp bồi thường cho các lô hàng bị hủy	4.449.052.400	-
Tiền phạt thu được	307.903.180	161.679.658
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	940.892.380	140.232.180
Thu hỗ trợ	-	130.107.103
Thu nhập khác	86.348.307	1.057.832.317
	5.784.196.267	1.544.851.258

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.422.601.724	-
Chi phí hủy hàng được phẩm	4.509.153.801	-
Các khoản bị phạt	5.256.667	49.672.027
Chi phí khác	550.633.359	1.481.102.663
	9.487.645.551	1.530.774.690

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	832.005.028	4.499.066.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	13.369.877.755	14.839.459.897
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	327.100.140	2.852.291.917
- Công ty Cổ phần Elmich	2.036.579.811	2.621.304.204
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	4.732.914.770	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	2.389.948.130	7.003.681.145
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	3.883.334.904	2.362.182.631
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.201.882.783	19.338.526.147

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.188.619.044	216.594.395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.188.619.044	216.594.395

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	381.153.895
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	381.153.895

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	381.153.895
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	216.594.395	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.188.619.044)	(216.594.395)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(641.989.329)	-
	(1.614.013.978)	164.559.500

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.658.406.148	40.500.926.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.658.406.148	40.500.926.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	924	920

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.745.946.636	-	-	110.745.946.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.487.794.297	1.014.699.660	-	662.502.493.957
	772.233.740.933	1.014.699.660	-	773.248.440.593
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.800.831.111	-	-	127.800.831.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	916.223.188.800	1.292.244.960	-	917.515.433.760
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	1.044.229.019.911	1.292.244.960	-	1.045.521.264.871

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	80.441.753.929	445.000.000	-	80.886.753.929
Phải trả người bán, phải trả khác	516.857.885.369	53.700.000	-	516.911.585.369
Chi phí phải trả	5.724.170.856	-	-	5.724.170.856
	603.023.810.154	498.700.000	-	603.522.510.154
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	153.196.299.953	425.000.000	-	153.621.299.953
Phải trả người bán, phải trả khác	835.645.832.604	653.700.000	-	836.299.532.604
Chi phí phải trả	5.611.268.322	-	-	5.611.268.322
	994.453.400.879	1.078.700.000	-	995.532.100.879

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	492.543.122.656	502.863.354.805
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(565.277.668.680)	(559.594.779.839)

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đồ gia dùng	Kinh doanh rượu, hạt điều	Kinh doanh hoạt động Được	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	496.180.435.336	290.740.854.627	1.554.800.681.390	2.341.721.971.353	-	2.341.721.971.353
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	315.400.752.465	262.506.944.114	1.484.134.147.071	2.062.041.843.650	-	2.062.041.843.650
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh	180.779.682.871	28.233.910.513	70.666.534.319	4.403.763.815.003	-	279.680.127.703
Tổng chi phí mua tài sản cố định	20.216.913.641	8.235.934.166	3.711.305.547	32.164.153.354	-	32.164.153.354
Tài sản bộ phận	1.231.965.064.603	225.976.845.867	665.521.451.364	2.123.463.361.834	(650.232.471.238)	1.473.230.890.596
Tài sản không phân bổ				1.188.619.044	-	1.188.619.044
Tổng Tài sản	1.231.965.064.603	225.976.845.867	665.521.451.364	2.124.651.980.878	- 650.232.471.238	1.474.419.509.640
Nợ phải trả của các bộ phận	376.679.359.050	23.551.490.290	487.838.118.652	888.068.967.992	(211.719.237.140)	676.349.730.852
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	-
Tổng nợ phải trả	376.679.359.050	23.551.490.290	487.838.118.652	888.068.967.992	(211.719.237.140)	676.349.730.852

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Trường Khánh	Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác	25.235.924.775	55.170.542.298
Ông: Đỗ Thành Trung	25.235.924.775	54.618.848.376
Ông: Đỗ Trường Khánh	-	551.693.922

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Milan Novosad	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đỗ Hùng Sơn	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Martin Skryja	Thành viên HĐQT	-	-
Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	511.000.000	485.000.000
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	294.400.000	247.400.000
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	474.000.000	427.400.000
Ông: Đỗ Trường Khánh	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	318.400.000	426.800.000
Bà: Lê Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	492.713.840	301.100.543
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban kiểm soát	390.439.900	325.043.167
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	506.578.000	420.356.000
Ông: My Duy Giang	Thành viên Ban kiểm soát	180.528.000	-
		3.168.059.740	2.633.099.710

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo chứng từ phát sinh về sau và biên bản kiểm tra thuế năm 2019. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 được điều chỉnh, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tiền	111	108.800.831.787	108.800.831.111	(676)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	912.852.278.861	912.852.278.860	(1)
Trả trước cho người bán	132	33.101.174.699	33.168.634.699	67.460.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.031.692.090	6.031.346.287	(345.803)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)				
Hàng tồn kho	141	419.392.148.661	419.386.666.474	(5.482.187)
Tài sản cố định vô hình	227	23.515.463.512	23.689.365.965	173.902.453
- Nguyên giá	228	25.133.369.526	25.452.872.526	319.503.000
- Hao mòn lũy kế	229	(1.617.906.014)	(1.763.506.561)	(145.600.547)
Xây dựng cơ bản dở dang	242	24.343.835.023	24.024.332.023	(319.503.000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	24.748.542.571	24.748.704.509	161.938
Phải trả người bán ngắn hạn	311	769.537.470.559	769.534.894.635	(2.575.924)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	25.672.327.170	25.596.606.289	(75.720.881)
Phải trả ngắn hạn khác	319	65.174.080.854	66.110.937.969	936.857.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	102.689.509.688	102.601.429.746	(88.079.942)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	180.190.349.504	180.183.810.657	(6.538.847)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	11	1.633.104.319.221	1.633.104.299.208	(20.013)
Chi phí tài chính	22	23.610.955.209	23.606.921.657	(4.033.552)
Chi phí bán hàng	25	178.909.880.069	178.924.874.819	14.994.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.679.224.250	43.875.568.924	196.344.674
Thu nhập khác	31	1.544.848.318	1.544.851.258	2.940
Chi phí khác	32	1.599.549.694	1.530.774.690	(68.775.004)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.410.479.689	19.338.526.147	(71.953.542)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	53.592.930.000	53.526.375.627	(66.554.373)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	13.031.988.054	13.025.449.207	(6.538.847)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.959.886.977	21.066.387.973	106.500.996
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.260.441.305)	(57.365.304.298)	(104.862.993)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	166.073.996.721	166.211.027.895	137.031.174
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.637.047.155)	(9.637.209.093)	(161.938)

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền